

MỤC LỤC

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	1
Điều 2. Chương trình đào tạo, chương trình dạy học, đề cương chi tiết học phần	1
Điều 3. Học phần và Tín chỉ.....	2
Điều 4. Địa điểm và thời gian hoạt động giảng dạy	3
Điều 5. Khối lượng học tập đăng ký, Khối lượng kiến thức tích lũy, Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy	4
Chương II: LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY.....	6
Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo	6
Điều 7. Tổ chức lớp học	7
Điều 8. Tổ chức đăng ký khối lượng học tập	7
Điều 9. Quy định thời gian có mặt trên lớp.....	9
Điều 10. Dạy và học trực tuyến.....	9
Chương III: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP	10
Điều 11. Tổ chức đánh giá quá trình học tập	10
Điều 12. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần.....	10
Điều 13. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi.....	10
Điều 14. Công bố điểm, khiếu nại điểm thi kết thúc học phần	11
Điều 15. Cách tính điểm học phần	11
Điều 16. Đánh giá học phần	12
Điều 17. Cách tính điểm trung bình học kỳ, trung bình tích lũy.....	14
Điều 18. Xếp hạng năm đào tạo và học lực.....	15
Điều 19. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học	15
Chương IV: XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP	17
Điều 20. Khóa luận tốt nghiệp.....	17
Điều 21. Chấm khóa luận tốt nghiệp	17
Điều 22. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp	18
Điều 23. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo	18
Chương V: NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN	20

Điều 24. Nghỉ ốm	20
Điều 25. Nghỉ học tạm thời, thôi học	20
Điều 26. Chuyển ngành, chuyển hình thức học đối với sinh viên.....	20
Điều 27. Sinh viên chuyển trường.....	21
Điều 28. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.....	21
Điều 29. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo	22
Điều 30. Học cùng lúc hai chương trình	22
Điều 31. Liên kết đào tạo	23
Chương VI: XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	25
Điều 32. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra	25
Điều 33. Điều khoản thi hành.....	25

QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTĐHHN ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên đào tạo theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học trình độ đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Nhà trường”).

Điều 2. Chương trình đào tạo, chương trình dạy học, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ và thể hiện rõ: trình độ đào tạo; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp; số tín chỉ, khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; các điều kiện thực hiện chương trình...theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình dạy học của một chương trình đào tạo bao gồm: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

3. Chương trình đào tạo, chương trình dạy học được các khoa, bộ môn trực thuộc Trường xây dựng. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

4. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau trong cùng ngành đào tạo. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

5. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, Nhà trường cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa sau khi sinh viên trúng tuyển và nhập học để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo.

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình học.

6. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra môn học, số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

7. Hiệu trưởng Trường Đại học TN&MT Hà Nội ký ban hành các chương trình đào tạo để triển khai thực hiện trong trường, với khối lượng của mỗi chương trình đào tạo cử nhân tối thiểu là 120 tín chỉ, chương trình đào tạo kỹ sư tối thiểu là 150 tín chỉ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ (trừ một số học phần đặc thù như: giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, thực hành, thực tập môn học, đồ án môn học, niên luận, tham quan nhận thức...), nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của mỗi học phần phải đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và có mã số riêng.

2. Học phần có hai loại: Học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Học phần tương đương và học phần thay thế:

a) Hai học phần được coi là tương đương khi học phần này được phép tích lũy để thay cho một học phần kia trong chương trình đào tạo của ngành/hướng chuyên sâu và ngược lại.

b) Học phần thay thế là một học phần sinh viên được phép tích lũy để thay thế cho một học phần khác. Học phần thay thế có thể được tổ chức giảng dạy để thay thế cho một học phần đã có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy tại Trường hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi không đạt.

Các học phần tương đương hoặc học phần thay thế do Nhà trường quy định trên cơ sở đề xuất của bộ môn, khoa và phòng Đào tạo nhằm bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo.

4. Điều kiện tham dự một học phần (xác định tại thời điểm xét đăng ký) được quy định trong chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần, có thể bao gồm một hoặc nhiều yếu tố dưới đây.

a) Học phần điều kiện, bao gồm các loại sau:

- Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì sinh viên phải đạt học phần A mới đủ điều kiện đăng ký học phần B.

- Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B thì sinh viên phải học xong (có thể chưa đạt) học phần A mới được đăng ký học phần B.

b) Ngành học, hướng chuyên sâu của sinh viên.

c) Hình thức, trình độ đào tạo của sinh viên (hình thức chính quy, vừa làm vừa học,...).

d) Số tín chỉ tích lũy của sinh viên.

e) Điểm trung bình tích lũy của sinh viên định nghĩa tại Khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

5. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn; đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp – gọi chung là khóa luận tốt nghiệp (tương đương 1 tuần liên tục).

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Điều 4. Địa điểm và thời gian hoạt động giảng dạy

1. Đối với đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy: từ thứ 2 đến thứ 7. Phòng Đào tạo chủ trì sắp xếp thời khoá biểu toàn trường căn cứ vào số lượng sinh viên, số lớp học và điều kiện cơ sở vật chất của Trường.

Buổi sáng		Buổi chiều		Buổi tối	
Tiết 1	7h00 : 7h50	Tiết 6	12h30 : 13h20	Tiết 11	17h30 : 18h20
Tiết 2	7h55 : 8h45	Tiết 7	13h25 : 14h15	Tiết 12	18h25 : 19h15
Tiết 3	8h50 : 9h40	Tiết 8	14h20 : 15h10	Tiết 13	19h20 : 20h10
Tiết 4	9h50 : 10h40	Tiết 9	15h20 : 16h10		
Tiết 5	10h45 : 11h35	Tiết 10	16h15 : 17h05		

Tùy tình hình thực tế, lớp học có thể được tổ chức vào ngày chủ nhật nhưng phải đảm bảo sinh viên được nghỉ ít nhất 1 ngày trong tuần. Việc thay đổi thời gian học (nếu có) do Nhà trường xem xét, quyết định.

Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá, hình thức và chương trình đào tạo. Trong trường hợp phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

2) Đối với đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo, đặt lớp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo do Nhà trường ban hành, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Khối lượng học tập đăng ký, Khối lượng kiến thức tích lũy, Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy

1. Khối lượng học tập đăng ký là tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên sẽ học cho mỗi học kỳ.

2. Khối lượng kiến thức tích lũy (số tín chỉ tích lũy) là tổng số tín chỉ của những học phần đạt điểm D trở lên tính từ đầu khóa học tới thời điểm xét, tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

3. Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó (gồm học kỳ chính và học kỳ phụ mở trong học kỳ chính đó), với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. Điểm cao nhất trong các lần học được sử dụng để tính điểm trung bình học kỳ

Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định cho nhóm học phần tự chọn trong chương trình đào tạo, nếu đăng ký học thêm các học phần khác trong nhóm thì điểm học phần đạt được sẽ sử dụng để tính điểm trung bình học kỳ. Sinh viên không muốn sử dụng kết quả học tập của các học phần học thêm để tính điểm trung bình học

kỳ thi có thể làm đơn xin hủy học phần và gửi về Phòng Đào tạo trước thời điểm xét cảnh báo học tập để điểm học phần đó không sử dụng.

4. Điểm trung bình tích lũy là điểm trung bình của các học phần được đánh giá đạt từ điểm D trở lên mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

- Điểm cao nhất của các lần học mà sinh viên tích lũy được qua các lần học được sử dụng để tính điểm trung bình tích lũy tại thời điểm xét cảnh báo kết quả học tập, xét tốt nghiệp.

- Đối với các học phần trong nhóm học phần tự chọn, số tín chỉ sinh viên tích lũy được lớn hơn số tín chỉ phải tích lũy theo quy định: Nhà trường sẽ sử dụng các học phần có điểm cao nhất để tính điểm trung bình tích lũy

Chương II
LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Thời gian đào tạo:

Đối với hệ chính quy:

TT	Chương trình đào tạo	Cử nhân		Kỹ sư	
		Thời gian học tập chuẩn	Thời gian học tập tối đa	Thời gian học tập chuẩn	Thời gian học tập tối đa
1	Chính quy	4,0 năm	8,0 năm	4,5 năm	9,0 năm
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	1,5 năm	3,0 năm	2,0 năm	4,0 năm
3	Liên thông từ trung cấp lên đại học	3,0 năm	4,0 năm	3,5 năm	7,0 năm

Đối với hệ vừa làm vừa học: Thời gian học tập chuẩn thời gian học tập tối đa dài hơn 20% so với hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

2. Kế hoạch đào tạo

a) Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa được cung cấp để định hướng cho sinh viên sau khi trúng tuyển và nhập học. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo thời gian quy định cho từng chương trình đào tạo và đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo.

b) Kế hoạch đào tạo năm học bao gồm Kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học trực tiếp hoặc trực tuyến (nếu có), tiến độ đào tạo; dự kiến giao khối lượng giảng dạy cho các khoa/bộ môn phụ trách môn học...

c) Thời khóa biểu học kỳ: Được xây dựng và công bố trước khi bắt đầu học ít nhất 02 tuần với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

- Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Học kỳ phụ được tổ chức song song với học kỳ chính hoặc vào kỳ hè; kế hoạch học và thi được tổ chức theo quy định của Trường.

Căn cứ vào kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa, kế hoạch đào tạo năm học và khối lượng, nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, phòng Đào tạo dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

Điều 7. Tổ chức lớp học

1. Lớp quản lý được tổ chức theo nhóm các học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo. Hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn và hội sinh viên được tổ chức theo các lớp quản lý và duy trì trong cả khoá học.

2. Lớp học độc lập được tổ chức cho từng học phần khác dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học này được quy định như sau: từ 50 đến 80 sinh viên đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; 30 đến 60 sinh viên đối với những học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác. Trường hợp đặc biệt do Nhà trường quyết định.

3. Dạy và học trực tuyến

Nhà trường tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp. Điều kiện giảng dạy và học tập trực tuyến được Nhà trường ban hành tại văn bản riêng.

Điều 8. Tổ chức đăng ký khối lượng học tập

1. Đăng ký học các học phần theo chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu chính khóa: Nhà trường đăng ký và tổ chức lớp học phần cho sinh viên. Đối với các học phần tự chọn, sinh viên đăng ký qua hệ thống tài khóa cá nhân do Nhà trường cung cấp và hướng dẫn. Lớp học chỉ hình thành khi đáp ứng số lượng sinh viên theo quy định, trường hợp đặc biệt do Nhà trường xem xét, quyết định.

2. Đăng ký học lại, học đổi hoặc học vượt

- Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm D trở lên.

- Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

- Sinh viên được phép đăng ký học cải thiện các học phần đã đạt (đối với các học phần tự chọn, sinh viên có thể đăng ký học đổi sang học phần khác) để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm tổng kết học phần tính từ đầu khóa học được tính theo điểm cao nhất trong các lần học để tính điểm trung bình chung tích lũy vào thời điểm xét học tiếp, cảnh báo học tập hoặc xét tốt nghiệp.

- Nhà trường không giới hạn số lần đăng ký học lại, học cải thiện điểm hoặc học đổi trong thời gian sinh viên được phép hoàn thành chương trình theo quy định.

Sinh viên có thể đăng ký học lại, học cải thiện hoặc học đổi trong học kỳ chính hoặc học kỳ phụ theo kế hoạch tổ chức đào tạo của Nhà trường.

- Sinh viên được đăng ký học vượt để sớm hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định của Nhà trường.

- Thủ tục đăng ký học, số lần đánh giá điểm bộ phận và thi kết thúc học phần đối với học phần học lại, học cải thiện hoặc học đổi như học một học phần mới.

3. Rút bớt học phần đã đăng ký

- Sinh viên muốn rút bớt học phần đã đăng ký sẽ thực hiện như sau: trong thời gian từ tuần thứ 3 đến hết tuần thứ 4 của học kỳ chính hoặc tuần đầu của học kỳ phụ, sinh viên viết đơn xin rút bớt học phần (có xác nhận của CVHT) và gửi về phòng Đào tạo. Nếu được chấp nhận, sinh viên sẽ được hủy kết quả đăng ký của các học phần xin rút nhưng không được hoàn trả kinh phí đào tạo của các học phần được rút. Danh sách sinh viên được chấp nhận cho rút học phần được công bố trong tuần thứ 6 của học kỳ chính hoặc tuần đầu của học kỳ phụ trên trang web phòng Đào tạo (<http://dt.hunre.edu.vn>).

Ngoài thời hạn nêu trên, khối lượng học tập đã đăng ký thành công trong học kỳ vẫn được giữ nguyên. Sinh viên không đi học được coi là tự ý bỏ học, phải nhận điểm F là điểm học phần và phải đóng học phí theo quy định.

4. Trường hợp sinh viên đăng ký học các học phần ngoài chương trình đào tạo: Điểm học phần của các học phần không nằm trong chương trình đào tạo của ngành học, các học phần này thuộc chương trình đào tạo của ngành khác do sinh viên đăng ký học thêm, không sử dụng để tính điểm trung bình học kỳ, trung bình tích lũy; Kết quả tích lũy được của các học phần học thêm sẽ không ghi trong bảng kết quả học tập, sinh viên có nhu cầu nhận chứng nhận hoàn thành các học phần này sẽ làm đơn và gửi phòng Đào tạo để cấp chứng nhận.

5. Đợt đăng ký chính và các đợt đăng ký phụ.

- Đợt đăng ký chính được thực hiện chậm nhất trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

- Đợt đăng ký phụ được thực hiện trong 1 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của các đợt học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký bổ sung hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

6. Khối lượng học tập tối thiểu của mỗi sinh viên (trừ các học phần thể chất, quốc phòng) trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

- Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

7. Việc đăng ký và tổ chức các lớp học phần sẽ học phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo.

Phòng Đào tạo tổ chức cho sinh viên đăng ký các học phần tự chọn, học lại, học cải thiện điểm hoặc học vượt ở mỗi học kỳ. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên được lưu trữ trên hệ thống phần mềm đào tạo của Nhà trường.

Điều 9. Quy định thời gian có mặt trên lớp

1. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc học phần có cả lý thuyết và thực hành:

a) Sinh viên tham dự đủ số tiết học của học phần và số giờ học của từng bài thực hành được tham dự kỳ thi kết thúc học phần;

b) Sinh viên vắng mặt trên lớp quá 30% số tiết học lý thuyết hoặc quá 30% số giờ học của từng bài thực hành hoặc có điểm đánh giá bài thực hành không đạt sẽ không được tham dự kỳ thi kết thúc học phần, nhận điểm F là điểm học phần và phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên tham dự đủ 70% số giờ học của từng bài và tất cả các điểm đánh giá đạt yêu cầu được tổng kết học phần. Trường hợp sinh viên không tham dự đủ 70% số giờ học của từng bài thực hành hoặc có điểm đánh giá bài thực hành không đạt yêu cầu sẽ nhận điểm F là điểm học phần và phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

Điều 10. Dạy và học trực tuyến

a) Nhà trường tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học theo phương thức trực tiếp.

Việc tổ chức đăng ký, giảng dạy, đánh giá kết quả học tập được Nhà trường quy định tại văn bản riêng.

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

c) Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 11. Tổ chức đánh giá quá trình học tập

1. Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá các điểm thành phần.

2. Phương thức đánh giá trực tuyến chỉ áp dụng đối với các điểm thành phần của học phần khi đảm bảo tính trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp 40% trọng số điểm học phần;

3. Điểm đánh giá thành phần của các học phần phải ghi vào Giấy báo điểm và gửi về Phòng Đào tạo theo mẫu thống nhất của Trường

Điều 12. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ (*nếu có*) chỉ dành cho những sinh viên được phép hoãn thi ở kỳ thi chính và được tổ chức sau kỳ thi chính ít nhất 1 tuần.

2. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần (trừ trường hợp sinh viên được phép hoãn thi) coi như đã dự thi và phải nhận điểm 0 đối với học phần đó.

3. Sinh viên vắng mặt có lý do ở kỳ thi chính như: bị ốm, tai nạn phải có giấy xác nhận của bệnh viện hoặc lý do khách quan khác và được Trưởng khoa quản lý sinh viên xác nhận gửi về Phòng đào tạo và được Phòng đào tạo cho phép sẽ được dự thi ở kỳ thi phụ.

4. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

Điều 13. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được Nhà trường quy định trong văn bản riêng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), thực hành, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, trực tuyến hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Bài thi kết thúc học phần do hai giảng viên chấm (trừ các bài thi chấm bằng máy). Điểm thi được công bố trong vòng 10 ngày kể từ ngày thi, điểm thi vấn đáp và điểm thi trắc nghiệm trên máy tính được công bố ngay sau mỗi buổi thi.

Việc bảo quản và lưu giữ các bài thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), tiểu luận, bài tập lớn, bài thi trên máy tính theo quy định hiện hành kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Điểm thành phần, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào giấy báo điểm theo mẫu thống nhất của Trường.

Điều 14. Công bố điểm, khiếu nại điểm thi kết thúc học phần

Sau khi tổ chức chấm thi, Nhà trường công bố điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần trên tài khoản cá nhân của sinh viên.

Sinh viên có trách nhiệm tự kiểm tra điểm của mình và có quyền khiếu nại về điểm trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi công bố điểm. Sinh viên khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần phải có đơn phúc khảo theo mẫu thống nhất của Nhà trường. Bộ phận 1 của các khoa/bộ môn có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên làm đơn, nhận đơn của sinh viên và chuyển về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục để tổ chức chấm và công bố kết quả phúc khảo theo quy định của Nhà trường.

Đối với các học phần thi vấn đáp, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên ngay sau khi công bố điểm thi.

Điều 15. Cách tính điểm học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

- Điểm thành phần: Gồm các điểm kiểm tra kết quả học tập hàng ngày, điểm chuyên cần, điểm đánh giá phần thực hành... được quy định chi tiết trong Đề cương chi tiết học phần. Đối với học phần dưới 4 tín chỉ có 02 điểm thành phần cùng hệ số. Đối với những học phần từ 4 tín chỉ trở lên có 03 điểm thành phần trong đó 2 điểm thành phần hệ số 1 và 1 điểm thành phần hệ số 2. Các điểm thành phần lấy đến một chữ số thập phân.

- Trọng số xác định điểm tổng kết học phần:

+ Đối với các học phần dưới 04 tín chỉ:

STT	Loại điểm	Trọng số	Tỷ lệ phần trăm điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần
1	Điểm thành phần bài kiểm tra số 1	0,2	Điểm thành phần: 40%
2	Điểm thành phần bài kiểm tra số 2	0,2	
3	Điểm thi kết thúc học phần	0,6	Điểm thi kết thúc học phần: 60%

+ Đối với các học phần từ 04 tín chỉ trở lên:

STT	Loại điểm	Trọng số	Tỷ lệ phần trăm điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần
1	Điểm thành phần bài kiểm tra số 1	0,1	Điểm thành phần: 40%
2	Điểm thành phần bài kiểm tra số 2	0,1	
3	Điểm thành phần bài kiểm tra số 3	0,2	
4	Điểm thi kết thúc học phần	0,6	Điểm thi kết thúc học phần: 60%

+ Điểm thi kết thúc học phần lấy đến một chữ số thập phân.

+ Điểm tổng kết học phần: Là trung bình cộng của các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần theo trọng số như trên.

2. Đối với các học phần thực hành, thực tập môn học:

Điểm tổng kết học phần: Là trung bình cộng của 02 điểm thành phần trong học kỳ.

3. Đối với các học phần đồ án môn học, niên luận, tham quan nhận thức:

Điểm tổng kết học phần: Là trung bình cộng của điểm thành phần và điểm báo cáo đồ án môn học, niên luận, tham quan nhận thức.

4. Đối với học phần thực tập tốt nghiệp:

Điểm tổng kết học phần gồm: Điểm đánh giá thực tập của đơn vị thực tập với trọng số 40% và điểm chấm báo cáo do khoa đánh giá trọng số 60%.

5. Đối với học phần đồ án, khóa luận tốt nghiệp:

Điểm tổng kết học phần là điểm do Hội đồng chấm đồ án, khóa luận đánh giá

6. Điểm tổng kết học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 ÷ 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và chuyển qua thang điểm chữ.

7. Tùy theo tình hình thực tế, Nhà trường xem xét và quyết định việc cho phép thi lại, đánh giá lại điểm thành phần hoặc điểm báo cáo thực tập tốt nghiệp để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm tổng kết học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức cao nhất đến điểm C+;

Điều 16. Đánh giá học phần

1. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 - 10)	}	Giỏi
B ⁺ (8,0 - 8,4)		
B (7,0 - 7,9)	}	Khá
C ⁺ (6,5 - 6,9)		
C (5,5 - 6,4)	}	Trung bình khá
D ⁺ (5,0 - 5,4)		
D (4,0 - 4,9)	}	Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh.

P: từ 5,0 trở lên.

d) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoàn thi, kiểm tra.

X: Chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ

2. Việc xếp loại các mức điểm A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F, P được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

3. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở mục b, khoản 1 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

4. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc lý do khách quan khác không thể dự kiểm tra hoặc thi, được trưởng khoa cho phép;

b) Sinh viên thiếu điểm bộ phận do không thể dự kiểm tra hoặc thi vì những lý do khách quan, được giảng viên chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên có điểm I phải trả xong các nội dung còn nợ để được chuyển điểm. Nếu không hoàn thành sinh viên phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu.

5. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng Đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

6. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm từ D trở lên trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần được công nhận, bảo lưu kết quả khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

7. Các quy định đối với học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng :

a) Học phần Giáo dục thể chất:

- Thời gian có mặt trên lớp, cách tính điểm: Được thực theo Quy định đào tạo các học phần Giáo dục thể chất. Trong đó, sinh viên có Điểm học phần dưới 4,0 sẽ phải đăng ký học lại học phần hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

b) Học phần Giáo dục Quốc phòng:

Sinh viên có đủ số lần kiểm tra cho mỗi học phần theo quy định; mỗi lần kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên và có đủ 70% thời gian có mặt nghe giảng lý thuyết trên lớp và thực hành tại thao trường sẽ được dự thi kết thúc học phần lần thứ nhất. Mỗi sinh viên phải dự thi đủ các học phần quy định trong chương trình.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Kết quả học tập môn học GDQP-AN là điểm trung bình chung tổng các điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; không tính kết quả học tập môn học GDQP-AN theo điểm chữ.

Điều kiện thi, số lần thi kết thúc học phần, điều kiện cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng–an ninh thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 17. Cách tính điểm trung bình học kỳ, trung bình tích lũy

1. Để tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy, điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B ⁺	tương ứng với	3,5
B	tương ứng với	3
C ⁺	tương ứng với	2,5
C	tương ứng với	2
D ⁺	tương ứng với	1,5
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

2. Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình tích lũy để xét cảnh báo, thôi học, xếp học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm cao nhất của các lần học.

Điều 18. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Xếp hạng năm đào tạo

Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N), cụ thể như sau:

Năm đào tạo	Số tín chỉ tích lũy
Sinh viên năm thứ nhất	$N < 33$
Sinh viên năm thứ hai	$33 \leq N < 66$
Sinh viên năm thứ ba	$66 \leq N < 99$
Sinh viên năm thứ tư	$99 \leq N \leq 133$
Sinh viên năm thứ năm	$N > 133$

2. Xếp loại học lực:

Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ sẽ được tính vào kết quả học tập học kỳ chính tổ chức ngay trước học kỳ phụ hoặc học kỳ chính tổ chức song song với học kỳ phụ để xếp loại học lực.

Điều 19. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

Việc xét cảnh báo kết quả học tập cho sinh viên được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ chính như sau:

1. Cảnh báo học tập:

Cảnh báo học tập là hình thức cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập yếu kém của bản thân, đồng thời là cơ sở để Nhà trường xem xét điều kiện buộc thôi học.

Cảnh báo học tập có 3 mức: Mức 1, mức 2 và mức 3.

a) Cảnh báo học tập mức 1: áp dụng cho những sinh viên phạm một trong các điều kiện dưới đây:

- Điểm trung bình học kỳ (học kỳ chính và học kỳ phụ tổ chức tại học kỳ chính đó) đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

- Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá.

b) Cảnh báo học tập mức 2: áp dụng cho những sinh viên đã bị cảnh báo mức 1 nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện (Mục a, Khoản 1 điều này) hoặc điểm trung bình chung của học kỳ đó bằng 0,0.

c) Cảnh báo học tập mức 3: áp dụng cho những sinh viên đã bị cảnh báo mức 2 nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện (Mục a, Khoản 1 điều này) hoặc đã cảnh báo mức 1 nhưng điểm trung bình học kỳ đó bằng 0,0.

* Sinh viên đã bị cảnh báo học tập ở mức 1 hoặc mức 2, nếu trong lần xử lý học tập ở học kỳ liền sau được cải thiện (không phạm các điều kiện quy định tại Mục a, Khoản 1 điều này) thì mức cảnh báo sẽ được hạ xuống một mức.

2. Xử lý buộc thôi học:

Sinh viên bị buộc thôi học, nếu phạm một trong những trường hợp sau:

- a) Không đăng ký học tập, tự ý bỏ học không có lý do trong học kỳ;
- b) Nhận cảnh báo học tập ở mức 3;
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường (được quy định tại Khoản 1, Điều 6 của Quy định này);

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ theo thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo của chương trình chuyển đến (tính từ thời điểm bắt đầu chương trình cũ). Nhà trường xem xét quyết định cho chuyển chương trình đào tạo và cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể. Thời hạn nhận đơn xin xét chuyển xuống học ở trình độ đào tạo thấp hơn hoặc chuyển qua chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng không quá 12 tháng kể từ khi có quyết định buộc thôi học. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp nộp đơn muộn.

4. Căn cứ kết quả xét cảnh báo hằng kỳ của Nhà trường, Khoa/bộ môn quản lý ngành đào tạo có trách nhiệm phân tích, đánh giá kết quả đối với từng ngành và lưu trữ phục vụ đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 20. Khoá luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường và đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp.

b) Học và thi một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: sinh viên không thuộc diện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc sinh viên đạt tiêu chuẩn làm khóa luận tốt nghiệp nhưng không đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

2. Nhà trường quy định cụ thể trong một văn bản riêng về:

a) Các tiêu chuẩn sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm khóa luận tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm khóa luận tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

e) Việc tổ chức thi kết thúc học phần đối với các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, Nhà trường giao cho trưởng khoa quản lý học phần bố trí thời gian làm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

Điều 21. Chấm khóa luận tốt nghiệp

1. Nhà trường quyết định quy trình hướng dẫn và tổ chức bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trong văn bản riêng.

2. Điểm của khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển sang thang điểm chữ theo quy định tại khoản 1, Điều 16 của Quy định này.

Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có khóa luận tốt nghiệp bị điểm F phải làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

4. Việc tổ chức bảo vệ và đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện tối thiểu sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 22. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo và đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành các học phần giáo dục thể chất;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Theo kế hoạch tốt nghiệp từng đợt trong năm của Nhà trường, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng công tác sinh viên...

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

Điều 23. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1 Điều 22 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ các chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm (đối với sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2020 trở về trước) hoặc 3 năm (đối với sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2021 trở đi) tính từ ngày ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp nếu có nguyện vọng, nhà trường cấp giấy chứng về các học phần đã học trong chương trình. Những sinh viên này có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng (nếu có) nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến.

Chương V

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 24. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi phải viết đơn xin phép có xác nhận Trường khoa quản lý sinh viên trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của bệnh viện. Đối với việc nghỉ học thì nộp giấy xin nghỉ cho giảng viên giảng dạy; nghỉ thi thì nộp giấy xin hoãn thi cho phòng Đào tạo.

Điều 25. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua bộ phận một cửa xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- Bị ốm, nghỉ thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

- Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp, phải viết đơn có xác nhận của chính quyền địa phương về việc chấp hành chế độ chính sách trong thời gian ở địa phương nộp về bộ phận một cửa trước thời gian bắt đầu học kỳ ít nhất một tuần.

3. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 26. Chuyển ngành, chuyển hình thức học đối với sinh viên

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác, chuyển từ trụ sở chính về phân hiệu hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này;

b) Sinh viên phải đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo chuyển đến, của trụ sở chính (hoặc phân hiệu) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Trụ sở chính (hoặc phân hiệu) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Trưởng khoa/bộ môn phụ trách ngành đào tạo, Giám đốc phân hiệu (áp dụng đối với chuyển địa điểm học) và của Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Điều 27. Sinh viên chuyển trường

1. Sinh viên được xem xét chuyển trường nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét kỷ luật từ cảnh cáo trở lên hoặc buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định.

b) Sinh viên phải đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo chuyển đến của trụ sở chính (hoặc phân hiệu) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

d) Được sự đồng ý Hiệu trưởng và sự chấp thuận của cơ sở đào tạo chuyển đến (hoặc đi);

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên chuyển đến phải có hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường.

b) Phòng Đào tạo xử lý hồ sơ, đề xuất Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và chương trình hiện tại của Trường.

4. Sinh viên chuyển đi khỏi Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phải làm đầy đủ các hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường và của cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

Điều 28. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ

sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn (Hội đồng khoa) trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 29. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

Nhà trường ban hành quy định riêng về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Trong đó, số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 30. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất và thỏa mãn:

- Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

- Áp dụng 1 trong 2 điều kiện sau:

+ Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình thứ hai trong cùng năm tuyển sinh;

+ Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muợn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Nội dung chi tiết tại Quy định đào tạo đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình do Trường ban hành.

Điều 31. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với Nhà trường:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Nhà trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các yêu cầu của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Nhà trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về Nhà trường để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Nhà trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương VI**XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 32. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận tốt nghiệp nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 33. Điều khoản thi hành

Quy định này được áp dụng cho sinh viên trình độ đại học, hình thức chính quy, vừa làm vừa học của Nhà trường theo học chế tín chỉ.

Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy định do Chủ tịch Hội đồng Trường quyết định.
